

Bản án số: 266/2025/DS-PT

Ngày: 12 - 6 - 2025

V/v: “*Tranh chấp di sản thừa kế và
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền
sử dụng đất*”.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Vân Hương.

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng;
Bà Trần Thị Kim Liên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Long, Thư ký Tòa án.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà, Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 60/2025/TLPT-DS ngày 19 tháng 02 năm 2025 về việc “*Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 89/2024/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1535/2025/QĐ-PT ngày 26 tháng 5 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông **Lê Văn Q**, sinh năm 1954.

Địa chỉ: **A Y, phường B, thành phố T, tỉnh Phú Yên.**

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Lê Văn S** (văn bản uỷ quyền ngày 10/6/2025).

1.2. Ông **Lê Văn S**, sinh năm 1956.

Địa chỉ: **F L, phường C, thành phố T, tỉnh Phú Yên.** 1.3. Ông **Lê Văn T**, sinh năm 1963.

Địa chỉ: **Khu phố P, phường X, thị xã S, Phú Yên.**

2. Bị đơn:

2.1 Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1953; nơi cư trú: **Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

2.2. Anh **Lê Nguyên V**, sinh năm 1981; địa chỉ hiện nay: **D Mardela Spring Drive R, Hoa Kỳ**.

2.3. Bà **Lê Nguyễn Tường V1**, sinh năm 1984; địa chỉ hiện nay: **Adjunkt D M (Na Uy)**.

2.4. Anh **Lê Nguyễn V2**, sinh năm 1992; địa chỉ: **Khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thị xã **S**, tỉnh **Phú Yên**.

3.2. Bà **Lê Thị Kim T1**, sinh năm 1966; nơi cư trú: **F V, phường T, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Lê Văn T**.

3.3. Bà **Trương Thị H**, sống tại **C, Hoa Kỳ**;

3.4. Bà **Trương Thị H1**, sống tại **C, Hoa Kỳ**.

3.5. Bà **Trương Thị H2**; địa chỉ: **3 N, Phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên**.

3.6. Ông **Trương H3**, địa chỉ: **C, Hoa Kỳ**.

3.7. Bà **Trương Thị H4**, địa chỉ: **3 N, Phường D, thành phố T, tỉnh Phú Yên**.

3.8. Bà **Trần Thị P**, địa chỉ: **E M, O, O, F, Hoa Kỳ**.

3.9. Bà **Trần Thị P1**, địa chỉ: **F N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**.

3.10. Bà **Trần Thị L**, địa chỉ: **F N, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**.

3.11. Bà **Trần Thị P2**, địa chỉ: **D H, B, F, 32780, Hoa Kỳ**.

3.12. Ông **Trần Quốc T2**, địa chỉ: **4 L, V, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa**.

3.13. Ông **Trần Quốc K**, địa chỉ: **D N O, B, F, Hoa Kỳ**.

3.14. Bà **Nguyễn Thị T3**, nơi cư trú: **khu phố X, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

Phiên toà phúc thẩm có mặt ông **Lê Văn S**, ông **Lê Văn T**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Đơn khởi kiện đơn khởi kiện bổ sung và trình bày của nguyên đơn (ông **Lê Văn Q**, ông **Lê Văn S**, ông **Lê Văn T**) tại Toà án có nội dung:*

Về quan hệ huyết thống: Các nguyên đơn và ông **Lê Văn V3** (vợ là bà **Nguyễn Thị N**), bà **Lê Thị Kim T1** là 5 con của cụ **Nguyễn Thị P3** (đã chết năm 1977), cụ **P3** là con của cố **Nguyễn Chí C** (chết trước năm 1975) và cố **Phạm Thị Đ** (chết năm 1982).

Năm 1974, cố Đài đã lập bản phân chia tài sản là 01 căn nhà từ đường cấp 4, mái ngói 03 gian, gắn liền diện tích đất 1.370,6m², thửa số 2, tờ bản đồ số 8 tại khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên cho cụ Nguyễn Thị P3 (mẹ của nguyên đơn).

Năm 1977, cụ P3 chết, 05 anh em trực tiếp quản lý di sản bà ngoại để lại cho mẹ. Năm 1982 cố Đài chết, 05 anh em vẫn sống tại căn nhà này. Từ năm 1975 đến năm 1988, gia đình ông V3, bà N không ở đây mà sống tại D, X, Sông C.

Năm 1978, vợ chồng Lê Văn S, Phan Thị Cẩm N1 sinh sống tại nhà đó, bà N1 lo ăn uống, sinh sống cho ngoại Đài.

Đến năm 1980, vợ chồng ông S, bà N1 chuyển công tác vào T, nên mua nhà ở tại T. Năm 1986, ông T có nói ông V3 về Phước L1 ở chung với gia đình, nên năm 1988, gia đình ông V3 mới về thôn P sinh sống. Năm 2013, bà N tự động cắt hộ khẩu của ông T ra khỏi hộ gia đình bà N.

Khi bà T1 lập gia đình về N sinh sống, ông V3 (chết năm 2012) thì ông T quản lý di sản.

Năm 2013, khi các anh em về giỗ cha mới phát hiện căn nhà từ đường đã bị bà N sở hữu làm tài sản riêng. Các nguyên đơn không biết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông V3, bà N nên không có ý kiến gì. Đến khi biết vợ chồng bà N đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khởi kiện.

Theo Biên bản họp gia đình ngày 19/3/2013, bà N đã đồng ý chia 100m² diện tích đất cho ông T, như vậy bà N đã công nhận đất này là của cha mẹ để lại.

Nguyên đơn đề nghị Tòa không công nhận Đơn xin xác nhận ngày 30/7/2020 do bà Nguyễn Thị N cung cấp vì không có giá trị pháp lý. Ông Trương Thái H5 làm chứng ở thời điểm này là không đúng sự thật.

Các đồng nguyên đơn ông S, ông T yêu cầu:

- Yêu cầu Tòa án công nhận nhà, đất nêu trên là di sản thừa kế của mẹ các ông là bà Nguyễn Thị P3 để lại.

- Chia di sản thừa kế cho 05 người con theo quy định pháp luật.

- Không công nhận quyền sở hữu của vợ chồng ông V3, bà N đối với nhà và đất nêu trên, vì bà N không có quyền sở hữu. Đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và đất số W 447698 ngày 01/12/2004 đứng tên bà Nguyễn Thị N, ông Lê Văn V3.

Ông Lê Văn Q yêu cầu chia di sản của cụ Phạm Thị Đ để lại cho mẹ Nguyễn Thị P3.

Bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ huyết thống: Bà thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

Về tài sản: Năm 1974, mẹ chồng bà là cụ Nguyễn Thị P3 được cố Đài (mẹ của cụ P3) lập chúc thư phân chia đất cho các con. Theo đó, cụ P3 được chia

1.370,6m² đất và một ngôi nhà 03 gian, tại khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên. Năm 1977, cụ P3 chết, nên bà Đ trực tiếp quản lý sử dụng nhà từ đường. Năm 1980, cô Đài chết, từ đó vợ chồng bà quản lý vườn đất và nhà từ đường.

Năm 1980, bà và ông V3 kết hôn và sống tại P, X, thị xã S. Thời điểm đó còn lại bà ngoại Đ và 04 người em chồng Q, S, T, T1. Bà N có đi làm bằng nghề y để sinh sống, nên vợ chồng bà N sống cùng 04 người em chồng. Năm 1978, bà ngoại có viết giấy cho tài sản cho vợ chồng bà N. Vợ chồng bà N có đến thông báo tại Ủy ban thị trấn S. Vợ chồng bà N có trông coi đất đai, có sửa nhà bếp và sửa nhà cho tốt hơn để ở. Năm 1979, bà ngoại bệnh đến năm 1980 thì chết, đến năm 1988 vợ chồng bà N có làm mộ cho ngoại. Sau đó, vợ chồng bà N tiếp tục xây sửa nhà cửa vì nhà xuống cấp. Năm 2004, vợ chồng có làm giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không ai ý kiến gì. Đến năm 2007, vợ chồng bà N đã xây lại nhà vì nhà đã cũ, hư hỏng. Khi xây nhà có xin phép chính quyền địa phương.

Năm 2011, bà N đã làm thủ tục xin chuyển mục đích sử dụng đất 100m² đất ở trên đất đang tranh chấp.

Bà Nguyễn Thị N không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị Tòa không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Các con của bà N và ông V3 (Ông V, ông V2 và bà V1) ủy quyền cho bà N được nhận di sản thừa kế

Bà Lê Thị Kim T1 trình bày: thống nhất về yêu cầu khởi kiện đối với các đồng nguyên đơn, đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật.

Ủy ban nhân dân thị xã S có Công văn số 257/UBND-NC ngày 28/2/2020 trình bày:

Căn cứ hồ sơ cấp Giấy chứng nhận QSDĐ số W 447698 ngày 01/12/2004 của ông Lê Văn V3, sinh năm 1949, xác định thửa đất đang tranh chấp (thửa đất số 10-2, tờ bản đồ ĐCII-144, tọa lạc tại thôn P, thị trấn S - nay là khu phố P, phường X) có nguồn gốc như sau: Đất tranh chấp nói trên là của cha mẹ ông Lê Văn V3 là bà Nguyễn Thị P3, ông Lê H6 để lại (trước đó bà Nguyễn Thị P3 được mẹ là bà Phạm Thị Đ cấp phần hương hỏa để lại là một khoảng đất vườn dừa diện tích 2.000m², tọa lạc tại xứ Cam đường, quy bộ ấp P, nay là khu phố P, phường X - theo "Bản chúc thư quân phân tài sản" ngày 17/4/1974). Sau khi vợ chồng bà Nguyễn Thị P3, ông Lê H6 qua đời, ông Lê Văn V3 là người thừa kế và sử dụng ổn định, không tranh chấp (Theo Biên bản thẩm tra xác minh thực địa ngày 09/11/2004). Năm 2004, ông Lê Văn V3 phát sinh hồ sơ cấp giấy CNQSD đất đối với thửa đất nói trên được Ủy ban nhân dân huyện S (nay là thị xã) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 447698 ngày 01/12/2004 cho hộ ông Lê Văn V3 tại thửa đất số 10-2, tờ bản đồ ĐCII-144, diện tích 1.094,5m², loại đất LN (trồng cây lâu năm). Nay trả lại hồ sơ lưu trữ không có chứng cứ chứng minh ông V3 là người thừa kế duy nhất, không có giấy tờ giao diện tích đất này cho ông V3. Trường hợp nếu vợ chồng ông Lê H6, bà Nguyễn Thị P3 vẫn còn người thừa kế thuộc hàng thứ nhất cùng với ông V3 thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số W 447698 ngày 01/12/2004 là trái với quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 89/2024/DS-ST ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên (sửa chữa bổ sung tại Quyết định số 89/2024/QĐ-SCBSBA ngày 29/11/2024) đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 5, 9 Điều 26, khoản 4 Điều 34, 147, 152, 153, 154, 156, 157, 158, 164 và Điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 633, 634, 635, 650, 652, 653, 674, 675, 676, 677, 685 Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 618, 623, 649, 650, 651, 652 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05 tháng 5 năm 2017 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Lê Văn S**, ông **Lê Văn T** về yêu cầu chia di sản thừa kế và yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 447698, cấp ngày 01/12/2004 và được cấp lại cho hộ gia đình ông **Lê Văn V3**, bà **Nguyễn Thị N** giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 869622 ngày 16/8/2011; thửa đất số 10-2, tờ bản đồ ĐC2, tờ số 14; diện tích 1.094,5m²; địa chỉ **khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

2. Công nhận thửa đất số 10-2, thuộc tờ bản đồ ĐC2, tờ số 14, diện tích 1.094,5m², theo kết quả đo hiện trạng diện tích 1.364,8m², địa chỉ **khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên** do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp cho hộ gia đình ông **Lê Văn V3** theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 447698, cấp ngày 01/12/2004 và được cấp lại cho hộ gia đình ông **Lê Văn V3**, bà **Nguyễn Thị N** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 869622 ngày 16/8/2011 và một phần tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là di sản thừa kế của cụ **Nguyễn Thị P3**.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn Q** về yêu cầu chia di sản thừa kế của cố **Phạm Thị Đ** vì không có căn cứ.

3. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 447698, do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp cho vợ chồng ông **Lê Văn V3**, bà **Nguyễn Thị N** ngày 01/12/2004 đối với thửa đất số 10-2, thuộc tờ bản đồ ĐC2, tờ số 14, diện tích 1.094,5m², địa chỉ **khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**;

Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BG 869622, do Ủy ban nhân dân thị xã S cấp lại cho vợ chồng ông **Lê Văn V3**, bà **Nguyễn Thị N** ngày 16/8/2011, đối với thửa đất số 10-2, thuộc tờ bản đồ ĐC2, tờ số 14, diện tích 1.094,5m², địa chỉ **khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**.

4. Giao cho các đồng thừa kế của ông **Lê Văn V3**, bà **Nguyễn Thị N** làm đại diện diện tích đất và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích đất có tọa độ: A3, A2, A1, 3, 4, 5, 6, theo bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH T5 lập đo

vẽ ngày 13/4/2023, diện tích đo hiện trạng là 1.085,3m², thuộc thửa đất số 10-2, thuộc tờ bản đồ ĐC2, tờ số 14, địa chỉ khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Giao cho ông Lê Văn T diện tích đất và cây trồng gắn liền với diện tích đất có tọa độ: 7, 8, 9, 1, 2, A, A2, A3, theo bản trích đo hiện trạng thửa đất do Công ty TNHH T5 lập đo vẽ ngày 13/4/2023, diện tích đo hiện trạng là 279,5m², thuộc thửa đất số 10-2, thuộc tờ bản đồ ĐC2, tờ số 14, địa chỉ khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên.

Bà Nguyễn Thị N và ông Lê Văn T có quyền liên hệ với Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

5. Về nghĩa vụ dân sự: Bà Nguyễn Thị N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn Q, ông Lê Văn S và bà Lê Thị Kim T1 mỗi người số tiền 312.192.000 đồng, do nhận được diện tích đất và tài sản gắn liền với đất chia di sản thừa kế.

Ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Lê Văn Q, ông Lê Văn S và bà Lê Thị Kim T1 mỗi người số tiền 25.364.000 đồng do nhận được diện tích đất do được chia thừa kế.

Ông Lê Văn T phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà Nguyễn Thị N số tiền 9.554.000 đồng về giá trị cây trồng trên đất được nhận.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền kháng cáo và có kèm theo sơ đồ phân chia đất.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nguyễn Thị N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ông Lê Văn Q và ông Lê Văn S kháng cáo yêu cầu được nhận thừa kế bằng hiện vật quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Lê Văn S giữ nguyên kháng cáo. Ông Lê Văn S và Lê Văn T trình bày cho rằng cố Đài đã có di chúc cho 4 con gái đất, mặc dù cụ P3 chết trước nhưng sau đó cố Đ vẫn cho cụ P3 như di chúc đã lập và 4 người con đều đã hưởng phần của mình. Do vậy, cụ T4 cũng đã có đơn từ chối nhận di sản, các con của cụ C1 là ông T2, bà L, bà P1 cũng có đơn từ chối nhận di sản, những người khác ở nước ngoài đã được Tòa án thực hiện ủy thác tư pháp nhưng không có ý kiến gì. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết đúng quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị N có đơn xét xử vắng mặt và nộp các văn bản trình bày của cụ Nguyễn Thị T3, của bà Trương Thị H2, Trương Thị H4 (2 con của cụ Nguyễn Thị T4), của ông Trần Quốc T2 (con của cụ Nguyễn Thị Mỹ C1).

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án dân sự ở giai đoạn phúc thẩm đã được bảo đảm đúng quy định. Về việc giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm có nhiều vi phạm

ng nghiêm trọng thủ tục tố tụng về thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng; chia di sản của cụ **P3** nhưng không xác định cố **Đ** là hàng thừa kế thứ nhất; sau khi xét xử sơ thẩm, mới chỉ một số người con của cụ **T4**, cụ **C1** có đơn trình bày cho rằng cố **Đ** giao cho vợ chồng ông **V3**, bà **N...** và cụ **T3** có đơn trình bày ý kiến về việc chia thừa kế. Ngoài ra, bản án sơ thẩm chưa xem xét đến việc ông **V3** đã nộp tiền để chuyển mục đích sử dụng 100m² sang đất ở, làm ảnh hưởng quyền lợi của gia đình ông **V3**. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm lại đúng quy định.

Sau khi nghiên cứu tài liệu hồ sơ vụ án, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa; các chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa; nghe ý kiến trình bày của các bên và quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại phiên tòa; sau khi thảo luận và nghị án,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên thụ lý giải quyết vụ án “Tranh chấp di sản thừa kế và yêu cầu huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 4 Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Ông **Nguyễn Văn V4** chết năm 2012, cụ **Nguyễn Thị T4** chết năm 2018, cụ **Nguyễn Thị C1** chết năm 2016 – đều trước thời điểm khởi kiện chia thừa kế. Toà án cấp sơ thẩm xác định ông **V4** là bị đơn, cụ **T4** và cụ **C1** là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, là không phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 69 và khoản 1 Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng cũng đã đưa các con của những người này tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa phần xác định người tham gia tố tụng.

[2] Về việc giải quyết yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn:

[2.1] Các đương sự thống nhất về quan hệ huyết thống: Cố **Phạm Thị Đ** có 4 con gái là cụ **Nguyễn Thị P3**, cụ **Nguyễn Thị T4**, cụ **Nguyễn Thị C1** và cụ **Nguyễn Thị T3**; đều thừa nhận tài sản tranh chấp trong vụ án này (1.370,6m² đất gắn liền với ngôi nhà từ đường tại **khu phố P, phường X, thị xã S, tỉnh Phú Yên**) có nguồn gốc là của cố **Phạm Thị Đ** và cố **Đ** đã lập di chúc vào năm 1974 cho cụ **P3**.

Cụ **P3** có 5 người con là ông **Lê Văn V3** (chết năm 2012), ông **Lê Văn Q**, ông **Lê Văn S**, ông **Lê Văn T** và bà **Lê Thị T1**.

Trong vụ án này, nguyên đơn có ông **Lê Văn S**, **Lê Văn T** khởi kiện cho rằng di sản của cụ **Nguyễn Thị P3** để lại, ông **Lê Văn T** cho rằng của cố **Đ** để lại; bị đơn (bà **Nguyễn Thị N**, vợ ông **Lê Văn V3**) cho rằng đã được cố **Đ** cho vợ chồng bà nên không đồng ý chia thừa kế.

[2.2] Về việc Toà án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn S**, **Lê Văn T** (chia thừa kế di sản của cụ **Nguyễn Thị P3**) và đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông **Lê Văn Q** (yêu cầu chia thừa kế di sản của cố **Đ**), thấy rằng:

Áp dụng quy định của pháp luật về thừa kế qua các thời kỳ (Bộ luật dân sự 2015 quy định phù hợp với Thông tư 81/TANDTC ngày 24/7/1981), người thừa kế theo di chúc (là cụ **Lê Thị P4**, chết 1977) chết trước người để lại di chúc (là cô **Đài**, chết năm 1982) nên phần di chúc không có hiệu lực. Ngoài ra, cô **Đài** vẫn ở tại nhà đất này cho đến khi chết và không lập di chúc khác thay thế. Do vậy không có căn cơ sở xác định cụ **P4** được hưởng tài sản theo di chúc lập năm 1974 của cô **Đài**, như bản án sơ thẩm nêu.

Cụ **P4** chết cũng không có di chúc, nên cô **Đ** cũng là thừa kế hàng thừa nhất của cụ **P4**, Toà án cấp sơ thẩm chỉ chia thừa kế theo pháp luật cho các con của cụ **Phú L2** bỏ sót người thừa kế.

[2.3] Phần di chúc không có hiệu lực nên tài sản thuộc quyền định đoạt của cô **Đài**. Năm 1982 cô **Đài** chết. Thời điểm này 3 người con gái của cô **Đài** là cụ **Nguyễn Thị T4**, cụ **Nguyễn Thị Mỹ C1**, cụ **Nguyễn Thị T3** đều còn sống nên đều là thừa kế hàng thứ nhất của cô **Đài**.

Tài liệu chứng cứ các đương sự giao nộp trong quá trình giải quyết vụ án không có tài liệu chứng cứ hợp lệ để làm căn cứ xác định cụ **C1**, cụ **T3**, cụ **T4** đã từ chối hưởng quyền lợi về thừa kế của cô **Đài** đối với tài sản có tranh chấp trong vụ án này. Phía nguyên đơn có nộp Giấy xác nhận ngày 02/7/2014 cho rằng của cụ **Nguyễn Thị T4**, một số đơn ghi là của các con cụ **Nguyễn Thị Mỹ C1** - nhưng các văn bản này đều không có chứng thực chữ ký nên không là chứng cứ hợp lệ.

[2.4] Tại phiên toà phúc thẩm, ông **Lê Văn S** cho rằng cụ **C1**, cụ **T4** đều đã từ chối hưởng phần tài sản mà cô **Đài** đã lập di chúc cho cụ **P4**, nhưng cũng chỉ đưa ra các tài liệu không có công chứng, chứng thực đã nộp trước đây (Giấy xác nhận ngày 02/7/2014 ghi là của cụ **Nguyễn Thị T4**, một số đơn ghi là của các con cụ **Nguyễn Thị Mỹ C1**).

Bà **Nguyễn Thị N** kháng cáo và nộp *Đơn trình bày* đề ngày 21/5/2025 của ông **Trần Quốc T2** (1 trong 5 người con của cụ **C1**), *Đ1 trình bày* đề ngày 16/5/2025 của bà **Trương Thị H2**, **Trương Thị H4** (2 trong 5 người con của cụ **T4**) và *Đ1 trình bày* đề ngày 20/01/2025 của cụ **Nguyễn Thị T3** – các đơn đều có chứng thực chữ ký hợp lệ. Nội dung các đơn không nhất trí với việc Toà án chia thừa kế di sản của cụ **P4** do trước khi chết cô **Đài** giao lại nhà đất cho vợ chồng bà **N**, ông **V3** quản lý.

Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định đây là các chứng cứ mới nhưng cũng chưa đầy đủ để giải quyết vụ án và cần thu thập bổ sung thêm, nhưng tại phiên toà phúc thẩm không thực hiện được.

[3] Về diện tích đất có tranh chấp:

Các tài liệu về hồ sơ địa chính lưu giữ qua các thời kỳ và hồ sơ ông **Lê Văn V3** kê khai đăng ký, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có các tài liệu thể hiện trong diện tích đất chỉ có 250m² là đất ở, nhưng đến năm 2011 ông **Lê Văn V3** đã xin phép và được chấp nhận chuyển mục đích 100m² đất CLN sang

đất ở, ông **V3** đã nộp nghĩa vụ tài chính. Tại toà án cấp sơ thẩm, bà **Nguyễn Thị N** đã nêu ý kiến về việc này; phía ông **Q** và ông **S** (tại buổi định giá ngày 25/5/2023) không nhất trí cho rằng cho rằng ông **V3** tự ý chuyển mục đích 100m² sang đất ở.

Toà án cấp sơ thẩm không xem xét đánh giá các tài liệu trên mà vẫn xác định di sản thừa kế có 370,3m² đất ở (gồm 100m² đất ở đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **V3** và 270,3m² đất theo hiện trạng đo đạc chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất), là chưa bảo đảm quyền lợi cho các thừa kế của ông **Lê Văn V3**.

[4] Với các lý do trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, như ý kiến phát biểu tại phiên toà của đại diện Viện kiểm sát cấp cao tại Đà Nẵng.

[5] Do huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 310, khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm số 89/2024/DS-ST ngày 18/10/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Phú Yên và chuyển hồ sơ cho Toà án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí: Hoàn trả bà **Nguyễn Thị N** 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0007108 ngày 06/12/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên; ông **Lê Văn Q** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006873 ngày 06/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên; ông **Lê Văn S** 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu số 0006872 ngày 06/11/2024 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Phú Yên.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại khi Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 12/6/2025.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên (kèm hồ sơ);
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Vân Hương